

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp | 1 |
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 2 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ | 3 |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DN) | 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DN) | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DN) | 8 |
| Thuyết minh cho báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN) | 9 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần

Số 3700477019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 23 tháng 12 năm 2002

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần điều chỉnh lần gần nhất của Công ty là lần thứ 25 ngày 25 tháng 7 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|---|
| Ông Hồ Minh Quang | Chủ tịch |
| Ông Phạm Mạnh Hùng | Thành viên |
| Ông Nguyễn Vinh An | Thành viên |
| Ông Võ Hoàng Vũ | Thành viên (bổ nhiệm ngày 29.6.2019) |
| Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi | Thành viên (bổ nhiệm ngày 29.6.2019) |
| Bà Trần Uyển Nhân | Thành viên (từ nhiệm ngày 29.6.2019) |
| Ông Lương Thanh Bình | Thành viên (từ nhiệm ngày 29.6.2019) |

Ban kiểm soát

| | |
|------------------|---|
| Bà Võ Thị Vui | Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 8.8.2019) |
| Ông Vũ Đình Hân | Trưởng ban (từ nhiệm ngày 8.8.2019) |
| Ông Lê Nhật Tân | Thành viên (bổ nhiệm ngày 29.6.2019) |
| Bà Ngô Bảo Duyên | Thành viên (từ nhiệm ngày 29.6.2019) |

Ban Giám đốc

| | |
|-------------------------|---|
| Ông Võ Hoàng Vũ | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10.7.2019) |
| Ông Phạm Mạnh Hùng | Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 10.7.2019) |
| Ông Quảng Trọng Lãng | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Quốc Phong | Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 5.8.2019) |
| Ông Nguyễn Vinh An | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Trần Ngọc Diệu | Phó Tổng Giám đốc |

Người đại diện theo pháp luật

| | |
|--------------------|--|
| Ông Võ Hoàng Vũ | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10.7.2019) |
| Ông Phạm Mạnh Hùng | Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 10.7.2019) |

Trụ sở chính

Lô A1, Đường Đ2, Khu Công Nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành Phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 39. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Giám đốc



Võ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 22 tháng 8 năm 2019



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2019 và được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 22 tháng 8 năm 2019. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên và thuyết minh cho báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 39.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trân
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM8589
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 30.6.2019 VNĐ | 31.12.2018 VNĐ |
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 4.567.462.126.466 | 4.053.709.229.244 |
| 110 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 131.954.305.922 | 453.394.419.252 |
| 111 | Tiền | | 90.889.183.008 | 211.657.044.565 |
| 112 | Các khoản tương đương tiền | | 41.065.122.914 | 241.737.374.687 |
| 120 | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | 323.250.509.346 | 197.635.323.046 |
| 121 | Chứng khoán kinh doanh | 4(a) | 9.353.176 | 9.353.176 |
| 123 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 4(b) | 323.241.156.170 | 197.625.969.870 |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 1.531.237.242.707 | 904.317.607.447 |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 1.352.395.137.541 | 776.466.065.752 |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 177.378.303.285 | 126.918.926.769 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 7(a) | 3.822.153.307 | 3.290.966.352 |
| 137 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (2.358.351.426) | (2.358.351.426) |
| 140 | Hàng tồn kho | | 2.384.892.743.884 | 2.253.767.654.082 |
| 141 | Hàng tồn kho | 8 | 2.384.892.743.884 | 2.253.767.654.082 |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | | 196.127.324.607 | 244.594.225.417 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 9(a) | 35.537.458.785 | 26.390.156.442 |
| 152 | Thuế GTGT được khấu trừ | 13 | 158.723.138.296 | 216.316.497.837 |
| 153 | Thuế và các khoản khác phải thu | 13 | 1.866.727.526 | 1.887.571.138 |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 3.678.920.738.967 | 3.907.838.531.735 |
| 210 | Các khoản phải thu dài hạn | | 3.444.048.360 | 3.435.857.850 |
| 216 | Phải thu dài hạn khác | 7(b) | 3.444.048.360 | 3.435.857.850 |
| 220 | Tài sản cố định | | 3.464.228.657.900 | 3.333.800.241.198 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 10(a) | 2.977.257.950.082 | 3.128.025.133.461 |
| 222 | Nguyên giá | | 4.437.209.127.196 | 4.424.723.404.177 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (1.459.951.177.114) | (1.296.698.270.716) |
| 224 | Tài sản cố định thuê tài chính | 10(b) | 290.584.376.468 | - |
| 225 | Nguyên giá | | 295.428.773.015 | - |
| 226 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (4.844.396.547) | - |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 10(c) | 196.386.331.350 | 205.775.107.737 |
| 228 | Nguyên giá | | 213.345.869.808 | 222.756.487.677 |
| 229 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (16.959.538.458) | (16.981.379.940) |
| 240 | Tài sản dở dang dài hạn | | 54.484.371.535 | 379.143.372.402 |
| 242 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11 | 54.484.371.535 | 379.143.372.402 |
| 250 | Đầu tư tài chính dài hạn | | 104.190.000.000 | 160.190.000.000 |
| 251 | Đầu tư vào công ty con | 4(c) | 79.000.000.000 | 151.000.000.000 |
| 255 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 4(c) | 25.190.000.000 | 9.190.000.000 |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | | 52.573.661.172 | 31.269.060.285 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 9(b) | 52.573.661.172 | 31.269.060.285 |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | | 8.246.382.865.433 | 7.961.547.760.979 |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|--|--------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 30.6.2019 VNĐ | 31.12.2018 VNĐ |
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 5.253.068.111.883 | 5.030.909.697.567 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | | 4.217.986.888.889 | 3.889.406.349.272 |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 12 | 905.126.057.358 | 546.047.315.924 |
| 312 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 70.550.935.246 | 71.296.280.612 |
| 313 | Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước | 13 | 39.077.528.719 | 272.125.570 |
| 314 | Phải trả người lao động | | 12.764.908.403 | 23.037.449.132 |
| 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 14 | 2.096.087.491 | 18.494.595.277 |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | | 9.276.763.890 | 10.683.320.899 |
| 320 | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 15(a) | 3.129.257.491.871 | 3.171.148.881.666 |
| 322 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 16 | 49.837.115.911 | 48.426.380.192 |
| 330 | Nợ dài hạn | | 1.035.081.222.994 | 1.141.503.348.295 |
| 337 | Phải trả dài hạn khác | | 900.000.000 | 900.000.000 |
| 338 | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 15(b), 15(c) | 998.391.450.061 | 1.140.603.348.295 |
| 341 | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 17 | 35.789.772.933 | - |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 2.993.314.753.550 | 2.930.638.063.412 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | | 2.993.314.753.550 | 2.930.638.063.412 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 18, 19 | 1.819.998.680.000 | 1.819.998.680.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 1.819.998.680.000 | 1.819.998.680.000 |
| 412 | Thặng dư vốn cổ phần | 19 | 766.255.590.000 | 766.255.590.000 |
| 418 | Quỹ đầu tư phát triển | 19 | 38.504.256.821 | 37.357.566.342 |
| 420 | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 19 | 35.734.612.915 | 34.587.922.436 |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối | 19 | 332.821.613.814 | 272.438.304.634 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước | | 268.424.887.957 | 223.889.748.010 |
| 421b | - LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay | | 64.396.725.857 | 48.548.556.624 |
| 440 | TỔNG NGUỒN VỐN | | 8.246.382.865.433 | 7.961.547.760.979 |


Trần Minh Tiến
Người lập

Vũ Thị Huyền
Kế toán trưởngVõ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | Thuyết minh | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|-------|---|---|---------------------|
| | | 2019 VNĐ | 2018 VNĐ |
| 01 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 5.945.455.861.685 | 7.772.182.414.727 |
| 02 | Các khoản giảm trừ doanh thu | (24.975.485.230) | (22.723.861.083) |
| 10 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 5.920.480.376.455 | 7.749.458.553.644 |
| 11 | Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | (5.785.745.134.101) | (7.174.061.527.767) |
| 20 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 134.735.242.354 | 575.397.025.877 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 47.704.789.262 | 38.965.090.200 |
| 22 | Chi phí tài chính | (133.392.215.052) | (192.950.560.744) |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | (109.993.667.759) | (156.994.365.733) |
| 25 | Chi phí bán hàng | (96.712.887.875) | (156.901.586.413) |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | (32.301.530.449) | (38.719.117.882) |
| 30 | (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động | (79.966.601.760) | 225.790.851.038 |
| 31 | Thu nhập khác | 180.331.075.701 | 2.718.812.202 |
| 32 | Chi phí khác | (177.975.151) | (1.453.390.118) |
| 40 | Lợi nhuận khác | 180.153.100.550 | 1.265.422.084 |
| 50 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 100.186.498.790 | 227.056.273.122 |
| 51 | Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành | - | (17.478.376.664) |
| 52 | Thuế TNDN hoãn lại | (35.789.772.933) | - |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 64.396.725.857 | 209.577.896.458 |



Trần Minh Tiến
Người lập



Vũ Thị Huyền
Kế toán trưởng



Võ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Thuyết minh | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|--|--|---|--------------------------|
| | | 2019 VNĐ | 2018 VNĐ |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH | | | |
| 01 | Lợi nhuận trước thuế | 100.186.498.790 | 227.056.273.122 |
| | Điều chỉnh cho các khoản: | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") | 211.937.444.660 | 202.700.415.352 |
| 04 | Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại | 4.930.058.876 | 13.065.294.382 |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | (217.027.085.646) | (16.939.468.626) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 109.993.667.759 | 156.994.365.733 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước | 210.020.584.439 | 582.876.879.963 |
| 09 | (Tăng)/giảm các khoản phải thu | (361.904.543.127) | 235.840.543.878 |
| 10 | (Tăng)/giảm hàng tồn kho | (131.125.089.802) | 167.778.663.489 |
| 11 | Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 380.997.519.948 | (139.384.006.434) |
| 12 | (Tăng)/giảm chi phí trả trước | (30.451.903.230) | 20.877.453.366 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | (122.292.453.900) | (159.093.520.322) |
| 15 | Thuế TNDN đã nộp | - | (50.256.697.397) |
| 17 | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | (309.300.000) | (4.535.593.007) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | (55.065.185.672) | 654.103.723.536 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | (54.257.995.831) | (256.250.737.029) |
| 22 | Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 75.000.000.000 | 27.272.727 |
| 23 | Chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | (176.000.000.000) | (73.000.000.000) |
| 24 | Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị | 35.600.000.000 | 300.000.000.000 |
| 25 | Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | - | (22.521.400.000) |
| 26 | Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 37.210.125.000 | - |
| 27 | Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia | 5.011.480.982 | 14.381.356.024 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (77.436.389.849) | (37.363.508.278) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI | | | |
| 33 | Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn | 4.721.294.480.223 | 6.033.553.788.223 |
| 34 | Chi trả nợ gốc vay | (4.899.467.407.279) | (6.609.869.654.135) |
| 35 | Chi trả nợ gốc thuê tài chính | (10.771.626.952) | (10.559.154.984) |
| 36 | Chi trả cổ tức cho chủ sở hữu | - | (1.000.000.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | (188.944.554.008) | (587.875.020.896) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | (321.446.129.529) | 28.865.194.362 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 453.394.419.252 | 90.861.349.808 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi | 6.016.199 | (919.828.120) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 131.954.305.922 | 118.806.716.050 |

Các giao dịch trọng yếu không sử dụng bằng tiền mặt cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được trình bày ở Thuyết minh 30.



Trần Minh Tiến
Người lập



Vũ Thị Huyền
Kế toán trưởng



Võ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**
1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Nam Kim là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên số 3700477019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 23 tháng 12 năm 2002.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là NKG vào ngày 14 tháng 1 năm 2011 theo Quyết định số 05/2011/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu, chi tiết sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), tôn mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn, tôn mạ kẽm phủ sơn;
- Sản xuất sắt, thép, gang, chi tiết: sản xuất thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn, thép cán nguội, thép mạ kẽm, băng thép đen, băng thép mạ kẽm;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: bán buôn sắt, thép các loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (không gia công tại địa điểm trụ sở chính); và
- Mua bán phế liệu (không chứa, phân loại, xử lý, tái chế tại trụ sở chính).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 1 công ty con và 3 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Chi tiết được trình bày dưới đây:

| Tên công ty/ Đơn vị trực thuộc | Địa chỉ đăng ký | Ngành, nghề kinh doanh | Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết | |
|---|------------------------------|---|-------------------------------------|------------|
| | | | 30.6.2019 | 31.12.2018 |
| Công ty con và chi nhánh | | | | |
| Công ty TNHH MTV Ống thép Nam Kim (*) | Tỉnh Long An, Việt Nam | Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm. Kinh doanh sắt thép các loại. | 100% | 100% |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Nam Kim | Tỉnh Bình Dương, Việt Nam | | | |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Nam Kim tại miền Bắc | Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam | | | |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Nam Kim tại miền Tây | Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam | | | |
| Công ty con | | | | |
| Công ty TNHH MTV Nam Kim Corea | Tỉnh Bình Dương, Việt Nam | Sản xuất sắt, thép, gang, gia công cơ khí, tráng phủ kim loại. | - | 100% |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 1.201 cán bộ công nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.296 cán bộ công nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thực hành kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty và công ty con (“Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và những thay đổi về tình hình tài chính của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VNĐ” hoặc “đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối niên độ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.7 Đầu tư**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán và các công cụ tài chính khác do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động hoặc phương pháp nhập trước xuất trước.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Đầu tư (tiếp theo)****(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(c) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

| | |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 50 năm |
| Máy móc, thiết bị | 2 – 20 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 – 30 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 – 10 năm |
| Phần mềm vi tính | 5 năm |

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể là từ 44 đến 49 năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản cố định (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước được hạch toán theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hữu dụng ước tính.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

2.17 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập để bổ sung vốn điều lệ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí cho nhân viên bán hàng, giới thiệu và quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển và chi phí bằng tiền khác.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương và phúc lợi của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí dụng cụ văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp và chi phí bằng tiền khác.

2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30.6.2019 | 31.12.2018 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Tiền mặt | 3.151.680.665 | 1.229.864.034 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 87.737.502.343 | 210.427.180.531 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 41.065.122.914 | 241.737.374.687 |
| | <u>131.954.305.922</u> | <u>453.394.419.252</u> |

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Chứng khoán kinh doanh**

| | Tại ngày 30.6.2019 | | Tại ngày 31.12.2018 | |
|----------|--------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VNĐ | Giá trị hợp lý VNĐ | Giá gốc VNĐ | Giá trị hợp lý VNĐ |
| Cổ phiếu | 9.353.176 | 29.607.800 | 9.353.176 | 32.129.600 |

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Tại ngày 30.6.2019 | | Tại ngày 31.12.2018 | |
|-------------------------|--------------------|--------------------------|---------------------|--------------------------|
| | Giá gốc VNĐ | Giá trị ghi sổ VNĐ | Giá gốc VNĐ | Giá trị ghi sổ VNĐ |
| i. Ngắn hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 323.241.156.170 | 323.241.156.170 | 197.625.969.870 | 197.625.969.870 |
| ii. Dài hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn (**) | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | - | - |
| Trái phiếu | 9.190.000.000 | 9.190.000.000 | 9.190.000.000 | 9.190.000.000 |
| | 25.190.000.000 | 25.190.000.000 | 9.190.000.000 | 9.190.000.000 |

(*) Số dư thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

(**) Số dư thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng với lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

(c) Đầu tư tài chính dài hạn

| | Tại ngày 30.6.2019 | | Tại ngày 31.12.2018 | |
|-----------------------------------|--------------------|-----------------|---------------------|-----------------|
| | Giá gốc VNĐ | Dự phòng VNĐ | Giá gốc VNĐ | Dự phòng VNĐ |
| Đầu tư vào công ty con | | | | |
| Công ty TNHH MTV Óng thép Nam Kim | 79.000.000.000 | - | 79.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Nam Kim Corea | - | - | 72.000.000.000 | - |
| | 79.000.000.000 | - | 151.000.000.000 | - |

Chi tiết về ngành nghề hoạt động và tỷ lệ quyền biểu quyết tại công ty con được trình bày tại Quyết định minh 1.

Giá trị hợp lý

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư do Công ty chưa có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

| | 30.6.2019 VNĐ | 31.12.2018 VNĐ |
|-----------------|-------------------------|--------------------------|
| Tạm ứng | 1.463.211.584 | 1.036.772.941 |
| Ký cược, ký quỹ | 467.900.000 | 466.000.000 |
| Phải thu khác | 1.891.041.723 | 1.788.193.411 |
| | <u>3.822.153.307</u> | <u>3.290.966.352</u> |

(b) Dài hạn

| | 30.6.2019 VNĐ | 31.12.2018 VNĐ |
|-----------------|-------------------------|--------------------------|
| Ký quỹ, ký cược | <u>3.444.048.360</u> | <u>3.435.857.850</u> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải thu khác quá hạn hoặc còn trong hạn nhưng khó thu hồi.

8 HÀNG TỒN KHO

| | 30.6.2019 | | 31.12.2018 | |
|--|--------------------------|-----------------|--------------------------|-----------------|
| | Giá gốc VNĐ | Dự phòng VNĐ | Giá gốc VNĐ | Dự phòng VNĐ |
| Hàng đang đi trên đường | 403.136.755.492 | - | 1.516.683.536 | - |
| Nguyên vật liệu | 777.414.602.196 | - | 708.341.674.265 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 129.668.924.076 | - | 119.798.774.298 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 12.621.530.986 | - | 7.878.203.180 | - |
| Thành phẩm tồn kho | 1.061.785.167.645 | - | 1.416.074.625.937 | - |
| Hàng hóa | 265.763.489 | - | 157.692.866 | - |
| | <u>2.384.892.743.884</u> | <u>-</u> | <u>2.253.767.654.082</u> | <u>-</u> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - | - | - |
| | <u>2.384.892.743.884</u> | <u>-</u> | <u>2.253.767.654.082</u> | <u>-</u> |

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

| | 30.6.2019 VNĐ | 31.12.2018 VNĐ |
|----------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 32.777.110.407 | 22.237.924.457 |
| Chi phí quảng cáo | 2.107.187.930 | 2.623.590.880 |
| Chi phí khác | 653.160.448 | 1.528.641.105 |
| | <u>35.537.458.785</u> | <u>26.390.156.442</u> |

Biến động chi phí trả trước ngắn hạn trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VNĐ | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VNĐ |
|----------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 26.390.156.442 | 36.201.052.007 |
| Tăng | 37.684.687.801 | 57.636.419.754 |
| Phân bổ trong kỳ/năm | (28.537.385.458) | (67.447.315.319) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>35.537.458.785</u> | <u>26.390.156.442</u> |

(b) Dài hạn

| | 30.6.2019 VNĐ | 31.12.2018 VNĐ |
|------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 41.225.631.994 | 27.430.710.101 |
| Chi phí sửa chữa, đại tu nhà xưởng | 8.803.223.512 | 742.566.018 |
| Chi phí quảng cáo | 2.544.805.666 | 3.095.784.166 |
| | <u>52.573.661.172</u> | <u>31.269.060.285</u> |

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VNĐ | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VNĐ |
|----------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 31.269.060.285 | 25.000.083.547 |
| Tăng | 32.760.402.716 | 25.265.762.873 |
| Phân bổ trong kỳ/năm | (11.455.801.829) | (18.996.786.135) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>52.573.661.172</u> | <u>31.269.060.285</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị quản lý VND | Khác VND | Tổng cộng VND |
|--|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------|---------------|-------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 | 639.179.001.549 | 3.531.594.079.260 | 246.002.627.432 | 6.962.606.336 | 985.089.600 | 4.424.723.404.177 |
| Mua trong kỳ | - | 1.000.140.000 | - | - | - | 1.000.140.000 |
| Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 11) | 43.385.554.106 | 29.719.371.593 | 615.000.000 | 8.768.157.984 | - | 82.488.083.683 |
| Thanh lý, nhượng bán | (52.223.037.860) | (16.983.260.649) | (1.261.704.035) | (275.162.000) | (259.336.120) | (71.002.500.664) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 | 630.341.517.795 | 3.545.330.330.204 | 245.355.923.397 | 15.455.602.320 | 725.753.480 | 4.437.209.127.196 |
| Khấu hao lũy kế | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 | 171.981.338.483 | 1.062.314.893.032 | 57.139.536.487 | 4.700.810.851 | 561.691.863 | 1.296.698.270.716 |
| Khấu hao trong kỳ | 24.937.122.863 | 170.200.311.463 | 8.794.171.797 | 373.406.504 | 25.102.320 | 204.330.114.947 |
| Thanh lý, nhượng bán | (25.247.427.937) | (14.494.366.239) | (800.916.253) | (275.162.000) | (259.336.120) | (41.077.208.549) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 | 171.671.033.409 | 1.218.020.838.256 | 65.132.792.031 | 4.799.055.355 | 327.458.063 | 1.459.951.177.114 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 | 467.197.663.066 | 2.469.279.186.228 | 188.863.090.945 | 2.261.795.485 | 423.397.737 | 3.128.025.133.461 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 | 458.670.484.386 | 2.327.309.491.948 | 180.223.131.366 | 10.656.546.965 | 398.295.417 | 2.977.257.950.082 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tài sản cố định hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 2.767 tỷ đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.088 tỷ đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 137 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 142 tỷ đồng).

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(b) Tài sản cố định thuê tài chính**Máy móc
thiết bị
VNĐ**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành
(Thuyết minh 11)

295.428.773.015

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

295.428.773.015

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019
Khấu hao trong kỳ

4.844.396.547

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

4.844.396.547

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019

-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

290.584.376.468

(c) Tài sản cố định vô hìnhQuyền sử
dụng đất
VNĐPhần mềm
vi tính
VNĐTổng cộng
VNĐ**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019
Thanh lý, nhượng bán

222.620.887.677
(9.410.617.869)

135.600.000
-

222.756.487.677
(9.410.617.869)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

213.210.269.808

135.600.000

213.345.869.808**Khấu hao lũy kế**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019
Khấu hao trong kỳ
Thanh lý, nhượng bán

16.845.779.940
2.762.933.166
(2.784.774.648)

135.600.000
-
-

16.981.379.940
2.762.933.166
(2.784.774.648)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

16.823.938.458

135.600.000

16.959.538.458**Giá trị còn lại**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019

205.775.107.737

-

205.775.107.737

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

196.386.331.350

-

196.386.331.350

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tài sản cố định vô hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 196 tỷ đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 205 tỷ đồng).

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

| | 30.6.2019 | 31.12.2018 |
|--------------------------|-----------------------|--------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 38.539.190.359 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 88.626.522 | 272.125.570 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 410.728.538 | - |
| Các loại thuế khác | 38.983.300 | - |
| | <u>39.077.528.719</u> | <u>272.125.570</u> |

Tình hình biến động trong kỳ của thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp ngân sách Nhà nước như sau:

| | Tại ngày 1.1.2019 | Số (phải thu)/ phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Tại ngày 30.6.2019 |
|----------------------------|--------------------------|-------------------------------------|----------------------------|--------------------------|
| | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | (216.316.497.837) | 880.952.996.484 | (823.359.636.943) | (158.723.138.296) |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | (20.843.612) | 286.677.559.018 | (248.117.525.047) | 38.539.190.359 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 2.235.384.506 | (1.824.655.968) | 410.728.538 |
| Thuế TNDN | (1.866.727.526) | - | - | (1.866.727.526) |
| Thuế thu nhập cá nhân | 272.125.570 | 2.886.507.435 | (3.070.006.483) | 88.626.522 |
| Các loại thuế khác | - | 160.933.320 | (121.950.020) | 38.983.300 |
| | <u>(217.931.943.405)</u> | <u>1.172.913.380.763</u> | <u>(1.076.493.774.461)</u> | <u>(121.512.337.103)</u> |

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30.6.2019 | 31.12.2018 |
|-------------------|----------------------|-----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Chi phí quảng cáo | 1.410.158.400 | 3.910.532.600 |
| Lãi vay | - | 12.298.786.141 |
| Khác | 685.929.091 | 2.285.276.536 |
| | <u>2.096.087.491</u> | <u>18.494.595.277</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN

15 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | 30.6.2019 | | 31.12.2018 | |
|-----------------------------|-------------------|---------------------------------|-------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VNĐ | Số có khả năng trả nợ VNĐ | Giá trị VNĐ | Số có khả năng trả nợ VNĐ |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 3.107.697.495.875 | 3.107.697.495.875 | 3.149.689.338.222 | 3.149.689.338.222 |
| Vay dài hạn ngân hàng | 940.898.127.416 | 940.898.127.416 | 1.072.648.127.416 | 1.072.648.127.416 |
| Các khoản nợ thuế tài chính | 79.053.318.641 | 79.053.318.641 | 89.414.764.323 | 89.414.764.323 |

(a) Vay ngắn hạn

Biến động các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

| | Tại ngày 1.1.2019 VNĐ | Vay trong kỳ VNĐ | Đã trả trong kỳ VNĐ | Nợ dài hạn đến hạn trả VNĐ | Tại ngày 30.6.2019 VNĐ |
|-----------------------------|-----------------------------|---------------------|------------------------|----------------------------------|------------------------------|
| Vay ngắn hạn | 3.149.689.338.222 | 4.725.725.564.932 | (4.899.467.407.279) | 131.750.000.000 | 3.107.697.495.875 |
| Các khoản nợ thuế tài chính | 21.459.543.444 | - | (10.771.626.952) | 10.872.079.504 | 21.559.995.996 |
| | 3.171.148.881.666 | 4.725.725.564.932 | (4.910.239.034.231) | 142.622.079.504 | 3.129.257.491.871 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN

15 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Vay ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

| Ngân hàng | Giá trị (VNĐ) | Tiền tệ | Ngày đáo hạn | Hình thức đảm bảo |
|---|-------------------|---------|-------------------|---|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 1.277.714.952.569 | USD | 9/2019 - 12/2019 | Nhà cửa vật kiến trúc; máy móc thiết bị; thiết bị và phương tiện vận tải, truyền dẫn; dụng cụ quân lý; tín chấp |
| <i>Nợ dài hạn đến hạn trả VNĐ</i> | 195.366.291.956 | VNĐ | 10/2019 - 11/2019 | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 131.400.000.000 | VNĐ | 8/2019 - 10/2019 | |
| <i>Nợ dài hạn đến hạn trả VNĐ</i> | 587.342.678.498 | USD | 8/2019 - 10/2019 | |
| <i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</i> | 700.000.000 | VNĐ | 9/2019 | Tín chấp và hàng tồn kho luân chuyển |
| | 200.982.178.053 | USD | 10/2019 | |
| | 201.302.514.049 | VNĐ | 10/2019 | Máy móc thiết bị, tín chấp |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex | 195.864.826.221 | USD | 7/2019 - 10/2019 | Nguyên vật liệu, thành phẩm |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam | 128.637.059.842 | VNĐ | 7/2019 - 10/2019 | Tín chấp |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh | 95.352.565.000 | USD | 8/2019 | Nguyên vật liệu, thành phẩm, các khoản phải thu |
| Ngân hàng Sinopac | 93.034.429.687 | VNĐ | 7/2019 - 10/2019 | Tín chấp |

3.107.697.495.875

Lãi suất cho các khoản vay ngắn hạn VNĐ từ 5,3%/năm đến 5,95%/năm.

Lãi suất cho các khoản vay ngắn hạn USD từ 3,0%/năm đến 3,95%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN

15 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

Biến động các khoản vay dài hạn và nợ thuế tài chính trong kỳ như sau:

| | Tại ngày 1.1.2019 VNĐ | Tăng VNĐ | Giảm VNĐ | Nợ dài hạn đến hạn trả VNĐ | Tại ngày 30.6.2019 VNĐ |
|-----------------------------|-----------------------------|--------------------|-------------|----------------------------------|------------------------------|
| Vay ngân hàng | 1.072.648.127.416 | - | - | (131.750.000.000) | 940.898.127.416 |
| Các khoản nợ thuế tài chính | 67.955.220.879 | 410.181.270 | - | (10.872.079.504) | 57.493.322.645 |
| | <u>1.140.603.348.295</u> | <u>410.181.270</u> | <u>-</u> | <u>(142.622.079.504)</u> | <u>998.391.450.061</u> |

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

| Ngân hàng | Giá trị | Tiền tệ | Ngày đáo hạn | Hình thức đảm bảo |
|--|------------------------|---------|-----------------|---|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 940.198.127.416 | VNĐ | 8/2020 - 4/2023 | Nhà cửa vật kiến trúc; máy móc thiết bị; thiết bị và phương tiện vận tải, truyền dẫn; dụng cụ quản lý |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 700.000.000 | VNĐ | 9/2020 - 6/2021 | Phương tiện vận tải |
| | <u>940.898.127.416</u> | | | |

Lãi suất cho các khoản vay trung dài hạn VNĐ là từ 7,0%/năm đến 9,9%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN

15 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Các khoản nợ thuế tài chính

| | 30.6.2019 | | | 31.12.2018 | | |
|--------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Tổng nợ thuế tài chính VND | Chi phí lãi thuế VND | Nợ gốc VND | Tổng nợ thuế tài chính VND | Chi phí lãi thuế VND | Nợ gốc VND |
| Dưới 1 năm | 28.031.697.547 | 6.471.701.551 | 21.559.995.996 | 31.047.587.972 | 9.588.044.528 | 21.459.543.444 |
| Từ 1 - 5 năm | 64.810.033.455 | 7.316.710.810 | 57.493.322.645 | 78.271.280.413 | 10.316.059.534 | 67.955.220.879 |
| | <u>92.841.731.002</u> | <u>13.788.412.361</u> | <u>79.053.318.641</u> | <u>109.318.868.385</u> | <u>19.904.104.062</u> | <u>89.414.764.323</u> |

16 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VNĐ | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VNĐ |
|----------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 48.426.380.192 | 27.904.290.610 |
| Trích quỹ đầu kỳ/năm | 1.720.035.719 | 21.225.369.582 |
| Chi quỹ | (309.300.000) | (703.280.000) |
| | <u>49.837.115.911</u> | <u>48.426.380.192</u> |

17 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

| | 30.6.2019 VNĐ | 31.12.2018 VNĐ |
|--|-----------------------|-------------------|
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: | | |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng | 35.789.772.933 | - |
| | <u>35.789.772.933</u> | <u>-</u> |

Biến động của tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VNĐ | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VNĐ |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | - | - |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 28) | 35.789.772.933 | - |
| | <u>35.789.772.933</u> | <u>-</u> |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>35.789.772.933</u> | <u>-</u> |

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải trả.

Công ty đã sử dụng thuế suất ở mức 20% để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

| | 30.6.2019 | 31.12.2018 |
|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu phổ thông |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký | 181.999.868 | 181.999.868 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 181.999.868 | 181.999.868 |
| Số lượng cổ phiếu đã mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 181.999.868 | 181.999.868 |

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

| | Số cổ phiếu | Cổ phiếu phổ thông VNĐ | Cổ phiếu ưu đãi VNĐ | Tổng cộng VNĐ |
|-------------------------------|--------------------|---------------------------------------|------------------------------------|--------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 | 130.000.000 | 1.300.000.000.000 | - | 1.300.000.000.000 |
| Cổ phiếu mới phát hành | 51.999.868 | 519.998.680.000 | - | 519.998.680.000 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 181.999.868 | 1.819.998.680.000 | - | 1.819.998.680.000 |
| Cổ phiếu mới phát hành | - | - | - | - |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 | 181.999.868 | 1.819.998.680.000 | - | 1.819.998.680.000 |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN

19 TÌNH HÌNH TẶNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ | Thặng dư vốn cổ phần VNĐ | Quỹ đầu tư phát triển VNĐ | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VNĐ | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ | Tổng cộng VNĐ |
|---|-------------------------------|-----------------------------|------------------------------|--------------------------------------|--|--------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 | 1.300.000.000.000 | 766.255.590.000 | 23.207.319.954 | 20.437.676.048 | 798.789.988.060 | 2.908.690.574.062 |
| Vốn tăng trong năm | 519.998.680.000 | - | - | - | (519.998.680.000) | - |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 48.548.556.624 | 48.548.556.624 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (21.225.369.582) | (21.225.369.582) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | 14.150.246.388 | - | (14.150.246.388) | - |
| Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - | - | 14.150.246.388 | (14.150.246.388) | - |
| Trích thưởng vượt kế hoạch 2017 | - | - | - | - | (5.375.697.692) | (5.375.697.692) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 1.819.998.680.000 | 766.255.590.000 | 37.357.566.342 | 34.587.922.436 | 272.438.304.634 | 2.930.638.063.412 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | 64.396.725.857 | 64.396.725.857 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | - | - | - | - | (1.720.035.719) | (1.720.035.719) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển (*) | - | - | 1.146.690.479 | - | (1.146.690.479) | - |
| Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*) | - | - | - | 1.146.690.479 | (1.146.690.479) | - |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 | 1.819.998.680.000 | 766.255.590.000 | 38.504.256.821 | 35.734.612.915 | 332.821.613.814 | 2.993.314.753.550 |

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 29 tháng 6 năm 2019, Công ty đã trích lợi nhuận sau thuế của năm 2018 vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ dự trữ và quỹ đầu tư phát triển lần lượt theo tỷ lệ 3%, 2% và 2%.

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày ở Thuyết minh 32.

(b) Ngoại tệ các loại

| | 30.6.2019 | 31.12.2018 |
|------------------|------------------|-------------------|
| Đô la Mỹ ("USD") | 2.086.841 | 5.659.244 |

21 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---|--|---------------------------------|
| | 2019 VNĐ | 2018 VNĐ |
| Doanh thu | | |
| Doanh thu bán hàng hóa | 5.935.323.955.238 | 7.761.769.244.232 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 10.131.906.447 | 10.413.170.495 |
| | <u>5.945.455.861.685</u> | <u>7.772.182.414.727</u> |
| Các khoản giảm trừ | | |
| Chiết khấu thương mại | (17.097.838.983) | (6.457.673.063) |
| Giảm giá hàng bán | (2.344.819.982) | (407.694.896) |
| Hàng bán bị trả lại | (5.532.826.265) | (15.858.493.124) |
| | <u>(24.975.485.230)</u> | <u>(22.723.861.083)</u> |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | <u>5.920.480.376.455</u> | <u>7.749.458.553.644</u> |

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

| | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---------------------------------|--|--------------------------|
| | 2019 VNĐ | 2018 VNĐ |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 5.774.377.943.131 | 7.160.981.749.119 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 11.367.190.970 | 13.079.778.648 |
| | <u>5.785.745.134.101</u> | <u>7.174.061.527.767</u> |

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNHKỳ kế toán 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm

| | 2019 VNĐ | 2018 VNĐ |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lãi bán các khoản đầu tư | 33.066.740.000 | - |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 5.011.480.982 | 17.231.515.637 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 9.002.263.800 | 21.643.873.269 |
| Khác | 624.304.480 | 89.701.294 |
| | <u>47.704.789.262</u> | <u>38.965.090.200</u> |

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNHKỳ kế toán 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm

| | 2019 VNĐ | 2018 VNĐ |
|---|------------------------|------------------------|
| Lãi tiền vay | 109.993.667.759 | 156.994.365.733 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 18.468.486.586 | 22.890.898.374 |
| Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm | 4.930.058.876 | 13.065.294.382 |
| Chi phí tài chính khác | 1.831 | 2.255 |
| | <u>133.392.215.052</u> | <u>192.950.560.744</u> |

25 CHI PHÍ BÁN HÀNGKỳ kế toán 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm

| | 2019 VNĐ | 2018 VNĐ |
|----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu | 1.785.660.184 | 1.831.391.995 |
| Chi phí nhân viên | 7.316.567.746 | 9.255.036.205 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.797.783.390 | 5.325.920.951 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.494.629.816 | 12.291.969.231 |
| Chi phí bằng tiền khác | 81.318.246.739 | 128.197.268.031 |
| | <u>96.712.887.875</u> | <u>156.901.586.413</u> |

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|--|--|-----------------------|
| | 2019 VNĐ | 2018 VNĐ |
| Chi phí nhân viên quản lý | 17.559.454.497 | 21.201.735.822 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định vô hình | 3.269.019.923 | 2.879.876.331 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10.934.465.943 | 13.811.237.601 |
| Chi phí bằng tiền khác | 538.590.086 | 826.268.128 |
| | <u>32.301.530.449</u> | <u>38.719.117.882</u> |

27 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|-------------------------------|--|----------------------|
| | 2019 VNĐ | 2018 VNĐ |
| Thu nhập khác | | |
| Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 178.948.864.664 | - |
| Thu nhập khác | 1.382.211.037 | 2.718.812.202 |
| | <u>180.331.075.701</u> | <u>2.718.812.202</u> |
| Chi phí khác | | |
| Lỗ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | 292.047.011 |
| Chi phí khác | 177.975.151 | 1.161.343.107 |
| | <u>177.975.151</u> | <u>1.453.390.118</u> |

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi cho phần đầu tư mở rộng như sau:

(a) Đối với dự án nhà máy thép Nam Kim 2:

Công ty được miễn thuế TNDN 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2015 – 2016) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo (2017 – 2020) đối với thu nhập thực hiện từ dự án.

(b) Đối với dự án nhà máy thép Nam Kim 3:

Công ty được miễn thuế TNDN 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2017 – 2018) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo (2019 – 2022) đối với thu nhập thực hiện từ dự án.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20%.

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

| | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|--|--|-----------------------|
| | 2019 VNĐ | 2018 VNĐ |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 100.186.498.790 | 227.056.273.122 |
| Thuế tính ở thuế suất 20% | 20.037.299.758 | 45.411.254.624 |
| Điều chỉnh: | | |
| Chi phí không được khấu trừ | 137.824.562 | 120.009.218 |
| Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 15.614.648.613 | - |
| Ưu đãi thuế | - | (28.052.887.178) |
| Chi phí thuế TNDN (*) | <u>35.789.772.933</u> | <u>17.478.376.664</u> |
| Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: | | |
| Thuế TNDN - hiện hành | - | 17.478.376.664 |
| Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 17) | 35.789.772.933 | - |
| | <u>35.789.772.933</u> | <u>17.478.376.664</u> |

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|-------------------------------|--|--------------------------|
| | 2019 VNĐ | 2018 VNĐ |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 5.686.562.851.334 | 6.885.575.551.794 |
| Chi phí nhân viên | 93.164.237.564 | 110.223.268.355 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 211.937.444.660 | 202.700.415.352 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 39.427.711.768 | 56.241.418.820 |
| Chi phí khác | 224.094.523.252 | 282.720.241.230 |
| | <u>6.255.186.768.578</u> | <u>7.537.460.895.551</u> |

30 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (“BCLCTT”)**(a) Các giao dịch trọng yếu không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT**

Trong kỳ, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT và không có các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

(b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6 | |
|------------------------------|--------------------------------------|-------------------|
| | 2019 | 2018 |
| | VNĐ | VNĐ |
| Vay theo kế ước thông thường | 4.721.294.480.223 | 6.033.553.788.223 |

(c) Số tiền đã thực trả nợ gốc vay trong kỳ

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6 | |
|--|--------------------------------------|-------------------|
| | 2019 | 2018 |
| | VNĐ | VNĐ |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 4.899.467.407.279 | 6.609.869.654.135 |

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

| | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---|--|-----------------|
| | 2019 | 2018 |
| | VNĐ | VNĐ |
| <i>i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ</i> | | |
| Công ty TNHH MTV Ống thép Nam Kim | 679.054.624.848 | 449.220.768.032 |
| <i>ii) Góp vốn</i> | | |
| Công ty TNHH MTV Nam Kim Corea | - | 48.000.000.000 |
| <i>iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i> | | |
| Lương và các quyền lợi gộp khác | 4.524.588.251 | 5.988.161.328 |

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

| | 30.6.2019 VNĐ | 31.12.2018 VNĐ |
|---|------------------|-------------------|
| (i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5) | | |
| Công ty TNHH MTV Ống thép Nam Kim | 336.467.914.244 | 240.494.504.805 |
| (ii) Phải trả ngắn hạn khác | | |
| Ông Hồ Minh Quang | 8.100.000.000 | 8.100.000.000 |

32 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG


Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

| | 30.6.2019 VNĐ | 30.6.2018 VNĐ |
|--|------------------|------------------|
| Dưới 1 năm | 2.097.040.000 | 2.499.200.000 |
| Từ 1 đến 5 năm | - | 2.134.000.000 |
| Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu | 2.097.040.000 | 4.633.200.000 |

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 22 tháng 8 năm 2019.



Trần Minh Tiến
Người lập



Vũ Thị Huyền
Kế toán trưởng



Võ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc